

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

1. Tình hình chung thị trường

Trong tháng 3, hoạt động mua bán hàng hóa trên địa bàn tỉnh diễn ra ổn định và có phần kém sôi động hơn so với tháng trước do đã qua cao điểm mùa lễ hội. Trên địa bàn tỉnh không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến. Giá xăng dầu, giá gas, giá vàng, giá Đô la Mỹ tiếp tục tăng, giảm theo sự biến động chung của thế giới.

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn: Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chung toàn tỉnh trong tháng 3/2024 giảm 0,18% so với cùng kỳ tháng trước (khu vực thành thị giảm 0,28%, khu vực nông thôn giảm 0,13%). Theo đó:

- So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng, có 06 nhóm hàng tăng giá và 05 nhóm hàng giảm giá, cụ thể:

+ Nhóm hàng có chỉ số giá tăng: (1) Đồ uống và thuốc lá tăng 0,12%; (2) Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng (VLXD) tăng 0,44%; (3) Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,05%; (4) Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; (5) Giao thông tăng 0,2%; (6) Giáo dục tăng 0,04%.

+ Nhóm hàng có chỉ số giảm: (1) Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,75%; (2) May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,03%; (3) Bưu chính viễn thông giảm 0,22%; (4) Văn hóa, giải trí và du lịch; giảm 0,07%; (5) Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,07%.

- Chỉ số giá vàng: Tháng 3/2024, giá vàng trong nước tiếp tục biến động tăng, giảm theo giá vàng thế giới. Trên xu hướng giá vàng trong nước tăng cao trong thời gian vừa qua, giá vàng trên địa bàn tỉnh tăng 4,52% so với tháng trước, tăng 19,52% so với cùng kỳ năm trước, tăng 70,31% so với năm gốc 2019. Bình quân quý I/2024, chỉ số giá vàng tăng 15,01% so với quý cùng kỳ.

- Chỉ số giá đô la Mỹ: Trong tháng 3/2024, đồng đô la Mỹ tăng 0,85% so với tháng trước, giảm 0,52% so với cùng kỳ năm trước và tăng 6,71% so với năm gốc 2019. Bình quân quý I/2024, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,6% so với quý cùng kỳ.

2. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có Biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: Tăng, giảm theo thị trường trong nước, được điều chỉnh 04 lần trong tháng 3/2024. Tại thời điểm ngày 31/3/2024, giá xăng E5RON92: 23.625 đ/lít; giá xăng RON95-V: 24.816 đ/lít; giá dầu Diezel 0,05: 20.693 đ/lít.

- Tại thời điểm khảo sát ngày 31/3/2024: giá vàng SJC bán ra 8.900.000 đ/1 chỉ, giá vàng nữ trang bán ra 7.600.000 đ/1 chỉ; tỷ giá USD là 24.003 đ/1USD.

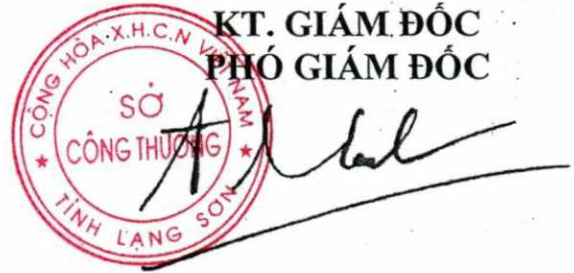
3. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 4/2024, giá cả thị trường ổn định, giá một số mặt hàng có thể giữ nguyên giá so với tháng 3/2024 .

Trên đây là tình hình giá cả thị trường tháng 3 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN - Bộ Công Thương(b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Công Thương một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- Báo Lạng Sơn;
- Phòng KH-TH;
- Văn phòng Sở (Website);
- Lưu: VT, QLTM.



Liễu Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU

(Kèm theo Báo cáo số: 66/BC-SCT ngày 01/4/2024 của SCT tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt (giá bán lẻ)				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.806	1.806	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.866	1.866	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.167	2.167	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.729	2.729	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	3.050	3.050	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	3.151	3.151	
2	Than tổ ong (giá bình quân chung KVTT và KVNT)	đ/viên	3.500	3.550	+50
3	Thép tròn $\phi 6$, $\phi 8$, thép Thái Nguyên) (tại thành phố Lạng Sơn)	đ/kg	15.800	19.100	+3.300
4	Xi măng (tại thành phố Lạng Sơn)				
	Xi măng đen PC40 hiệu Hoàng Thạch	đ/tấn	1.600.000	1.600.000	
	Xi măng đen PC40 hiệu Hà Tiên	đ/tấn	1.520.000	1.520.000	
	Xi măng đen PC40 (nhãn hiệu khác)	đ/tấn	1.400.000	1.400.000	
5	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 01/3/2024 đến hết ngày 31/3/2024 đã có 04 lần điều chỉnh vào các ngày 07/3/2024, 14/3/2024, 21/3/2024 và 28/3/2024)				
5.1	Lần điều chỉnh thứ nhất: ngày 07/3/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.752	22.512	-240
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.929	23.557	-372
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.773	20.471	-302
5.2	Lần điều chỉnh thứ hai ngày: 14/3/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.512	22.490	-22
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.557	23.543	-14
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.471	20.549	+78
5.3	Lần điều chỉnh thứ ba ngày: 21/3/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	22.490	23.219	+729
	- Xăng RON95-V	đ/lít	23.543	24.284	+741
	-Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	20.549	21.014	+465

5.4	Lần điều chỉnh thứ tư ngày: 28/3/2024				
	- Xăng E5RON92	đ/lít	23.219	23.625	+406
	- Xăng RON95-V	đ/lít	24.284	24.816	+532
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	21.014	20.693	-321
6	Lương thực, thực phẩm (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Gạo tẻ thường (xi dẻo hoặc tương đương)	đ/kg	17.500	17.650	+150
	- Gạo tẻ ngon (tám thơm hoặc tương tương)	đ/kg	18.500	19.300	+800
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	28.000	28.000	
	- Lạc nhân loại 1	đ/kg	76.600	76.800	+200
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	70.000 - 75.000	70.000 - 75.000	
	- Thịt lợn vai	đ/kg	110.000	105.000	-5.000
	- Thịt mỡng sấn	đ/kg	110.000	105.000	-5.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	120.000	120.000	
	- Thịt chân giò	đ/kg	105.000	105.000	
	- Sườn lợn	đ/kg	150.000	145.000	-5.000
	- Thịt bò bắp giòn	đ/kg	250.000 - 280.000	250.000 - 280.000	
	- Thịt bò thăn	đ/kg	230.000 - 260.000	230.000 - 260.000	
	- Cá chép	đ/kg	68.000 - 70.000	68.000 - 70.000	
	- Cá rô phi	đ/kg	48.000 - 50.000	48.000 - 50.000	
	- Gà công nghiệp làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg	90.000 - 100.000	80.000 - 100.000	-10.000
	- Gà ta làm sẵn, nguyên con, tươi sống	đ/kg	180.000 - 220.000	170.000 - 180.000	-10.000 - 40.000
7	Rau, củ, quả (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Dưa chuột	đ/kg	15.000	15.500	+5.000
	- Khoai tây	đ/kg	16.000	15.500	-5.000
	- Giá đỗ	đ/kg	22.000	21.600	-400
	- Cà chua	đ/kg	10.000- 13.000	13.000- 14.500	+1.500 - 2.000
	- Bắp cải trắng	đ/kg	12.000	10.000	-2.000
	- Bí xanh	đ/kg	12.500	12.700	+200
	- Bí đỏ	đ/kg	12.000	12.300	+300
	- Su hào	đ/kg	11.500	11.800	+300
	- Cà rốt	đ/kg	12.000 - 15.000	13.500 - 15.500	+500 - 1.500

	- Chuối tiêu	đ/kg	17.000	16.500	-500
	- Táo nhập khẩu (Gala, Envy,...)	đ/kg	50.000 – 60.000	50.000 – 65.000	+5.000
	- Xoài cát miền Nam	đ/kg	35.000	35.200	+200
	- Dưa hấu	đ/kg	17.000	16.600	-400
	- Nho Việt Nam	đ/kg	95.000 – 100.000	90.000 – 100.000	-5.000
	- Thanh long	đ/kg	35.000 – 40.000	35.000 – 37.000	-3.000
8	Đường, muối, bột ngọt, nước mắm, dấm (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Đường trắng	đ/kg	21.500	22.600	+1.100
	- Đường cát vàng	đ/kg	21.200	22.300	+1.100
	- Muối tinh dạng bột	đ/kg	10.500	10.200	-300
	- Bột ngọt Ajinomoto	đ/kg	76.100	76.500	+400
	- Nước mắm Nam Ngư 750ml	đ/lít	60.000	59.500	-500
	- Dấm trắng đóng chai	đ/lít	21.000	21.000	
9	Dầu ăn (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Dầu đậu nành Neptune	đ/lít	56.200	55.800	-400
	- Dầu đậu nành Simply	đ/lít	58.200	57.700	-500
	- Dầu ăn hướng dương	đ/lít	67.700	67.000	-700
10	Thức ăn chăn nuôi (giá bình quân chung KVTT và KVNT)				
	- Cám gà	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cám lợn	đ/kg	15.000	15.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	7.000	7.000	
